

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Bà Lê Mai Khanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Vũ Hữu Đạo	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Trần Văn Dân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hữu Đạo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

T. IN. H. H.
A. M. O. I.
B. I. N.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 110.03/2017/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 từ trang 6 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Trần Thiện Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.232.481.528	556.371.977.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.215.259.570	18.708.675.221
1. Tiền	111		3.895.384.570	4.912.204.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.319.875.000	13.796.470.783
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		183.483.437.273	227.490.225.642
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	183.483.437.273	227.490.225.642
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.206.422.956	152.392.768.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	123.329.478.751	83.019.731.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.928.113.661	18.247.320.145
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.532.500.000	1.432.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	80.519.545.234	53.249.332.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.109.904.385)	(3.556.116.567)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.689.695	-
IV. Hàng tồn kho	140		191.382.682.255	152.495.421.165
1. Hàng tồn kho	141	V.7	191.382.682.255	152.495.421.165
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.944.679.474	5.284.886.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		629.177.515	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.571.875.196	4.449.113.811
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17a	743.626.763	835.773.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.111.967.302	303.193.552.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.730.131.090	3.575.856.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	3.730.131.090	3.575.856.600
II. Tài sản cố định	220		195.823.743.260	205.320.755.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	167.248.005.056	173.058.793.816
- Nguyên giá	222		382.171.913.352	365.755.655.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.923.908.296)	(192.696.861.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	27.128.729.901	30.667.259.889
- Nguyên giá	225		35.385.299.873	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.256.569.972)	(4.718.039.984)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.447.008.303	1.594.702.191
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(838.298.072)	(690.604.184)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.839.033.861	126.511.741
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	22.839.033.861	126.511.741
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	84.600.000.000	81.685.437.783
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.600.000.000	84.600.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.914.562.217)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.119.059.091	12.484.990.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.892.239.132	12.439.670.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		226.819.959	45.320.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		938.344.448.830	859.565.529.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		703.822.595.389	636.751.186.559
I. Nợ ngắn hạn	310		611.419.280.899	546.770.489.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	48.288.467.583	80.442.193.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	112.506.729.343	86.054.527.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17b	4.932.701.129	1.806.520.683
4. Phải trả người lao động	314		3.204.878.622	2.744.045.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.435.924.481	203.552.049
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		590.278.067	513.635.970
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4.189.298.593	7.808.567.764
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	434.590.923.981	366.076.140.185
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.680.079.100	1.121.305.661
II. Nợ dài hạn	330		92.403.314.490	89.980.697.546
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	7.420.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	92.403.314.490	82.560.197.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.521.853.441	222.814.343.218
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	234.521.853.441	222.814.343.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.734.810.000	160.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		168.734.810.000	160.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322.900.000	322.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.007.392.770	3.703.588.079
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.162.726.395	55.793.830.863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		29.826.442.733	37.168.049.563
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		28.336.283.662	18.625.781.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		938.344.448.830	859.565.529.777

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2017


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Lê Xuân Chiến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.370.053.000.292	1.504.273.696.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.333.239.306	194.240.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.367.719.760.986	1.504.079.456.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.298.775.396.035	1.430.211.182.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.944.364.951	73.868.273.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.840.866.961	26.473.856.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.642.709.647	53.627.694.180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.467.194.582	22.981.133.318
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.749.954.897	11.227.307.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	22.491.315.400	18.095.374.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.901.251.968	17.391.754.373
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.235.737.061	4.000.802.309
12. Chi phí khác	32		471.234.926	701.442.047
13. Lợi nhuận khác	40		3.764.502.135	3.299.360.262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.665.754.103	20.691.114.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.510.970.400	2.110.653.335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(181.499.959)	(45.320.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.336.283.662	18.625.781.300
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.665.754.103	20.691.114.635
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	36.239.737.926	36.165.598.656
Các khoản dự phòng	03	(360.774.399)	4.005.759.388
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.315.918.820)	7.440.184.186
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.626.965.459)	(17.989.796.646)
Chi phí lãi vay	06	21.467.194.582	22.981.133.318
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	69.069.027.933	73.293.993.537
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(84.398.621.530)	(8.366.810.419)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(38.887.261.090)	14.843.507.533
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(21.279.935.558)	50.458.231.765
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.918.253.669	135.710.072
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.234.822.150)	(22.984.572.285)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.800.000.000)	(1.908.310.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(94.613.358.726)	105.471.749.806
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21	(45.824.103.141)	(9.005.965.660)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	6.415.545.454	540.909.092
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(43.191.973.428)	(138.814.174.868)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	87.098.761.797	195.025.199.228
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(60.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.671.485.552	17.636.634.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.169.716.234	5.382.602.533
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	60.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.290.615.199.123	1.258.018.780.790
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.196.818.737.675)	(1.393.619.433.955)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.771.997.291)	(6.148.650.056)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.070.000.000)	(17.119.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.954.464.157	(98.868.303.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.489.178.335)	11.986.049.118
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.708.675.221	6.722.654.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.237.316)	(28.843)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.215.259.570	18.708.675.221



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 605 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 480 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ gỗ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Damsan có 2 Công ty con bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Lô 159/14, khu công nghiệp Gia Lễ, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

Số năm

10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 6 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	285.571.749	105.870.959
Tiền gửi ngân hàng	3.609.812.821	4.806.333.479
Các khoản tương đương tiền {i}	5.319.875.000	13.796.470.783
Cộng	9.215.259.570	18.708.675.221

{i} Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,3%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình {a}	50.050.968.894	37.748.454.817
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	28.200.000.000	28.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {c}	28.636.867.474	27.970.609.028
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình {d}	34.239.944.000	30.142.400.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	27.376.248.611	26.150.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -Hội sở {f}	10.000.000.000	25.006.936.457
Tổ chức tín dụng khác	4.979.408.294	52.271.825.340
Cộng	183.483.437.273	227.490.225.642

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

- {a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đạo, có lãi suất 8,2 %/năm.
- {b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 %/năm đến 6,5 %/năm.
- {c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn, có lãi suất 7 %/năm đến 7,5 %/năm.
- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %/năm đến 6 %/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.
- {f} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	30.419.294.073	34.489.249.070
+ Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd	7.844.274.029	-
+ ITOCHU CORPORATION OSARM	6.590.718.931	-
+ Zhejiang zhongda Group International Trading Co.,ltd	3.589.251.072	-
+ China Textile Industrial Corporation For Foreign Economic and Technical Cooperation	2.625.297.363	-
+ Ya Mai Chi Co.,ltd	1.910.966.022	3.340.209.542
+ Khách hàng khác	7.858.786.656	31.149.039.528
Phải thu khách hàng trong nước	90.827.237.628	45.394.893.175
+ Công ty CP sợi Eiffel	39.633.502.431	1.587.625.600
+ Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	19.985.762.477	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	9.248.862.297	4.350.983.710
+ Khách hàng khác	21.959.110.423	39.456.283.865
Phải thu khách hàng mua bất động sản	2.082.947.050	3.135.589.715
+ Khách hàng khác	2.082.947.050	3.135.589.715
Cộng	123.329.478.751	83.019.731.960

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	6.080.776.883	6.228.697.173
Nhà thầu trong nước	6.080.776.883	6.228.697.173
+ Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1.916.728.000	-
+ Công ty TNHH Tập đoàn Thương mại Thiết bị Thăng Long	1.143.000.000	-
+ Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Friendco	1.299.183.718	1.200.262.768
+ Trả trước cho người bán khác	1.721.865.165	5.028.434.405
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	13.847.336.778	12.018.622.972
Nhà cung cấp trong nước	4.611.621.227	4.443.529.678
+ Nhà cung cấp khác	4.611.621.227	4.443.529.678
Nhà cung cấp nước ngoài	9.235.715.551	7.575.093.294
+ TRII UNION MANAGEMENT CO., LTD	1.152.204.274	638.200.754
+ Nhà cung cấp khác	8.083.511.277	6.936.892.540
Cộng	19.928.113.661	18.247.320.145

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	361.235.473
Phải thu người lao động	9.183.085.834	2.978.900.665
Ký cược, ký quỹ	1.327.847.204	956.381.225
Phải thu khác	70.008.612.196	48.952.815.532
<u>Trong đó:</u>		
Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	632.207.000	869.621.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.134.157.648	12.178.004.267
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (i)	53.482.028.533	30.616.397.226
Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình (ii)	3.916.317.129	-
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	-	4.007.049.187
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	634.288.689	-
Phải thu khác	1.209.613.197	1.281.743.852
Cộng	80.519.545.234	53.249.332.895

- (i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo Văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Xây dựng Công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, Thành phố Thái Bình.
- (ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình theo công văn số 68/PTQD-KT ngày 7/4/2016 về ứng chi phí giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh

Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
GHULAM RABBANI AND CO	779.826.357	-	779.826.357	233.947.907
SOFEENE ENTERPRISES	712.276.187	-	712.276.187	213.682.856
LGW Limited	510.752.565	-	510.752.565	153.225.770
HUSSAIN MILLS LIMITED	321.619.186	-	321.619.186	96.485.756
BASIN MARKETING (PTE)LTD	288.303.333	-	288.303.333	86.491.000
Đối tượng khác	3.790.543.344	293.416.587	5.106.991.085	3.379.818.857
Cộng	6.403.320.972	293.416.587	7.719.768.713	4.163.652.146

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.087.753.169	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.568.183.062	60.589.722.470
Công cụ, dụng cụ	1.053.057.899	343.263.109
Chi phí SXKD dở dang	91.633.987.867	48.387.272.373
<i>Dự án nhà ở thu nhập thấp, nhà ở xã hội</i>	<i>65.291.371.004</i>	<i>22.953.087.987</i>
<i>Dự án nhà thương mại liền kề</i>	<i>7.771.777.518</i>	<i>7.906.068.230</i>
<i>Sản phẩm dở dang</i>	<i>18.570.839.345</i>	<i>17.528.116.156</i>
Thành phẩm	33.923.386.805	43.031.689.832
Hàng hóa	7.107.574	5.036.381
Hàng gửi đi bán	109.205.879	138.437.000
Cộng	191.382.682.255	152.495.421.165

8. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.730.131.090	3.575.856.600
Cộng	3.730.131.090	3.575.856.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	67.934.032.426	291.856.204.222	5.426.635.915	538.782.637	365.755.655.200
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.451.175.711	-	-	-	13.451.175.711
Mua sắm trong năm	-	10.139.595.565	5.569.954.545	-	15.709.550.110
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.744.467.669)	-	-	(12.744.467.669)
Tại ngày 31/12/2016	81.385.208.137	289.251.332.118	10.996.590.460	538.782.637	382.171.913.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	19.515.707.777	171.241.195.821	1.591.259.284	348.698.502	192.696.861.384
Khấu hao trong năm	3.913.552.040	27.591.518.305	998.773.449	49.670.256	32.553.514.050
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.326.467.138)	-	-	(10.326.467.138)
Tại ngày 31/12/2016	23.429.259.817	188.506.246.988	2.590.032.733	398.368.758	214.923.908.296
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	48.418.324.649	120.615.008.401	3.835.376.631	190.084.135	173.058.793.816
Tại ngày 31/12/2016	57.955.948.320	100.745.085.130	8.406.557.727	140.413.879	167.248.005.056

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.460.967.605 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 20.556.506.668 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 167.246.223.453 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 167.204.971.315 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	35.385.299.873	35.385.299.873
Tại ngày 31/12/2016	35.385.299.873	35.385.299.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	4.718.039.984	4.718.039.984
Khấu hao trong năm	3.538.529.988	3.538.529.988
Tại ngày 31/12/2016	8.256.569.972	8.256.569.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	30.667.259.889	30.667.259.889
Tại ngày 31/12/2016	27.128.729.901	27.128.729.901

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 31/12/2016	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	433.461.344	257.142.840	690.604.184
Khấu hao trong năm	96.265.320	51.428.568	147.693.888
Tại ngày 31/12/2016	529.726.664	308.571.408	838.298.072
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	1.491.845.031	102.857.160	1.594.702.191
Tại ngày 31/12/2016	1.395.579.711	51.428.592	1.447.008.303

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nhà khách Damsan 2	1.360.846.816	-
Mua sắm máy móc cho nhà máy Damsan 2	18.962.198.510	-
Nhà điều hành khu Quang Trung	2.515.988.535	-
Mua sắm tài sản cố định	-	126.511.741
Cộng	22.839.033.861	126.511.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu B 09- DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016			01/01/2016		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC		24.600.000.000	-		24.600.000.000	2.914.562.217
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	6.000.000	60.000.000.000	-	6.000.000	60.000.000.000	-
Cộng		84.600.000.000	-		84.600.000.000	2.914.562.217

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel và hiện tại Việt Nam chưa có thị trường để xác định giá trị hợp lý của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC.

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Thái Bình	100,00%	Thương mại
2	Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Thái Bình	80%	Dệt sợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	7.819.975.290	11.428.901.974
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.072.263.842	1.010.768.342
Cộng	8.892.239.132	12.439.670.316

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây lắp	11.678.989.695	29.499.629.037
Bằng Đồng Việt Nam	11.678.989.695	29.499.629.037
+ Công ty Cổ phần Xây dựng GM	9.263.922.636	9.909.449.636
+ Người bán khác	2.415.067.059	19.590.179.401
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	36.609.477.888	50.942.564.953
Bằng Đồng Việt Nam	24.497.176.164	31.952.843.303
+ Công Ty Cổ Phần Tân An	1.899.446.000	988.694.331
+ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân	6.400.664.403	4.031.924.225
+ Công ty TNHH Đông Phong	5.871.468.610	4.839.000.959
+ Người bán khác	10.325.597.151	22.093.223.788
Bằng ngoại tệ	12.112.301.724	18.989.721.650
+ Raghunath Agrotech (p) LTD	9.862.252.621	-
+ Người bán khác	2.250.049.103	18.989.721.650
Cộng	48.288.467.583	80.442.193.990

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho hoạt động bất động sản	22.490.458.152	1.013.533.322
Bằng Đồng Việt Nam	22.490.458.152	1.013.533.322
+ Hoàng Minh Tiến	3.100.000.000	-
+ Người mua khác	19.390.458.152	1.013.533.322
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	90.016.271.191	85.040.994.284
Bằng Đồng Việt Nam	90.016.271.191	84.956.864.236
+ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC	88.880.452.101	82.512.703.288
+ Người mua khác	1.135.819.090	2.444.160.948
Bằng ngoại tệ khác	-	84.130.048
Cộng	112.506.729.343	86.054.527.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	335.648.673	5.876.124.634	6.022.657.676	482.181.715
Thuế thu nhập cá nhân	228.082.315	228.082.315	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63.436.048	32.920.907	32.920.907	63.436.048
Phí, lệ phí và các khoản khác	208.606.133	10.597.133	-	198.009.000
Cộng	835.773.169	6.147.724.989	6.055.578.583	743.626.763
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.709.504	4.510.970.400	1.800.000.000	4.161.679.904
Thuế thu nhập cá nhân	355.811.179	545.732.001	130.521.955	771.021.225
Cộng	1.806.520.683	5.056.702.401	1.930.521.955	4.932.701.129

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Lãi vay phải trả	1.435.924.481	203.552.049
Cộng	1.435.924.481	203.552.049

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	167.165.498	915.681.674
Bảo hiểm xã hội	366.314.249	-
Bảo hiểm y tế	327.038.848	393.897.275
Bảo hiểm thất nghiệp	166.550.150	176.546.416
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.162.229.848	6.322.442.399
<u>Trong đó</u>		
Phí bảo trì nhà thu nhập thấp	2.211.710.414	2.277.946.042
Phải trả khác	950.519.434	4.044.496.357
Cộng	4.189.298.593	7.808.567.764

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2016	Tăng	Giảm	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ</i>	<i>312.411.286.639</i>	<i>773.227.664.800</i>	<i>694.769.965.745</i>	<i>233.953.587.584</i>
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	88.128.930.000	139.845.630.000	128.713.340.000	76.996.640.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {b}	58.820.990.000	113.205.280.000	64.011.990.000	9.627.700.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	54.545.163.474	87.517.899.319	41.455.258.315	8.482.522.470
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	9.238.050.000	49.994.788.762	66.726.356.482	25.969.617.720
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	64.622.079.457	146.757.689.836	148.129.810.773	65.994.200.394
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	7.976.500.000	84.677.501.513	87.267.753.513	10.566.752.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	29.079.573.708	124.338.109.958	126.953.991.250	31.695.455.000
Tổ chức tín dụng khác	-	26.890.765.412	31.511.465.412	4.620.700.000
<i>Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng</i>	<i>97.253.693.200</i>	<i>443.091.520.381</i>	<i>452.192.031.594</i>	<i>106.354.204.413</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	52.796.811.075	177.088.337.530	156.916.442.882	32.624.916.427
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	22.800.000.000	90.646.300.726	103.230.094.057	35.383.793.331
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	2.850.000.000	56.100.000.000	75.050.000.000	21.800.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	18.806.882.125	18.806.882.125	-	-
Tổ chức tín dụng khác	-	100.450.000.000	116.995.494.655	16.545.494.655
Cộng vay ngắn hạn	409.664.979.839	1.216.319.185.181	1.146.961.997.339	340.307.791.997
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem TM số V.21)	24.925.944.142			25.768.348.188
Cộng vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	434.590.923.981			366.076.140.185

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {a} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2151/IVB-HĐHM/2016 ngày 26 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ), thời hạn hạn mức là 12 tháng. Thời gian vay và Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh - TP Thái Bình
- {b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2016/HĐHM/PVB-CNTB ngày 22 tháng 09 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng, lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản). Tài sản đảm bảo là chứng từ có giá do ngân hàng phát hành, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.
- {c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 80013.16.755.1155640.TD ngày 01 tháng 11 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19 tháng 10 năm 2017. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.
- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 2624/16/HĐTDHM-DN/013 ngày 12 tháng 07 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12 tháng 07 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thanh toán các LC do ngân hàng phát hành, phát hành LC nhập khẩu. Tài sản đảm bảo là chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.
- {e} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 446.HĐTD2.009.16 ngày 17 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

- {f} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2127123/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng (chín mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 07 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động/ chiết khấu/ mở LC. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo là chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.
- {g} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16082016/HĐTD-DS ngày 16 tháng 08 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10 tháng 08 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2016-2017, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, và chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	31/12/2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	01/01/2016 VND
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ	28.308.097.829	28.373.615.394	24.899.534.336	24.834.016.771
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở {a}	6.760.191.260	6.264.472.783	10.202.107.906	10.697.826.383
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	2.800.992.955	75.710.880	1.877.210.896	4.602.492.971
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {c}	134.461.000	2.891.000	7.327.767.787	7.459.337.787
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {d}	18.612.452.614	22.030.540.731	5.492.447.747	2.074.359.630
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	79.844.077.222	37.025.863.550	24.957.206.000	67.775.419.672
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	26.237.213.672	-	13.581.206.000	39.818.419.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình {e}	36.806.863.550	36.806.863.550	-	-
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	-	219.000.000	876.000.000	657.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC {f}	16.800.000.000	-	3.000.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	9.177.083.581	8.229.971.581	14.771.997.291	15.719.109.291
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {g}	9.177.083.581	8.229.971.581	14.771.997.291	15.719.109.291
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	117.329.258.632	73.629.450.525	64.628.737.627	108.328.545.734
Phân loại sang vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	(24.925.944.142)			(25.768.348.188)
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	(134.402.000)			(5.208.000.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	(7.294.214.750)			(10.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -Hội Sở	(5.862.510.960)			(1.954.170.320)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	(4.610.648.992)			(1.594.482.088)
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	-			(369.000.000)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	(7.024.167.440)			(6.642.695.780)
Cộng	92.403.314.490			82.560.197.546

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nổi cọc tại Nhà máy Damsan 1. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...thuộc nhà máy Damsan 1.

{b} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85.000.000.000 đồng (tám lăm tỷ đồng). Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - khu công nghiệp Gia Lễ - Đông Mỹ - thành phố Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45.500.000.000 đồng (bốn lăm tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn vay 7,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, các kỳ sau theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II. Tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB-HĐDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HĐDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh.

{d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau (tiếp theo):

Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở LC. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

{e} Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016. Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150 tỷ đồng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản.

{f} Khoản vay dài hạn Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC theo hợp đồng số 1512/2015/HĐVV ngày 15 tháng 12 năm 2015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Theo phụ lục 02 ngày 30 tháng 06 năm 2016 tính từ 01 tháng 07 năm 2016 đến hết thời hạn vay của hợp đồng Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC sẽ không tính lãi tiền vay của khoản vay này.

{g} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.925.944.142	25.768.348.188
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	92.403.314.490	82.560.197.546
Cộng	117.329.258.632	108.328.545.734
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn V.20)	24.925.944.142	25.768.348.188
Số phải trả sau 12 tháng	92.403.314.490	82.560.197.546

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**22. Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	100.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.588.079	54.287.049.563	161.307.561.918
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	-	-	-	60.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	18.625.781.300	18.625.781.300
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.119.000.000)	(17.119.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	160.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.588.079	55.793.830.863	222.814.343.218
Lãi trong năm	-	-	-	-	28.336.283.662	28.336.283.662
Tăng vốn trong năm (*)	8.034.810.000	-	-	-	-	8.034.810.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.303.804.691	(1.303.804.691)	-
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(24.104.810.000)	(24.104.810.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(558.773.439)	(558.773.439)
Tại ngày 31/12/2016	168.734.810.000	322.900.000	2.294.024.276	5.007.392.770	58.162.726.395	234.521.853.441

(*) Tăng vốn trong năm căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị 2016 số 2809/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 09 năm 2016, thông qua việc triển khai phương án trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỉ lệ thực hiện là 20:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 20 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu vào ngày 21 tháng 11 năm 2016 với tổng số cổ phiếu phát hành mới là 803.481 cổ phiếu với giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 03 năm 2016 như sau:

Trả cổ tức bằng tiền: 16.070.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.873.481	16.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.873.481	16.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.873.481	16.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.873.481	16.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VDN/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.370.053.000.292	1.504.273.696.664
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.364.482.031.965	1.360.549.236.987
<i>Bán hàng hóa</i>	<i>458.120.378.951</i>	<i>1.017.288.434</i>
<i>Bán thành phẩm</i>	<i>906.361.653.014</i>	<i>1.359.531.948.553</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.212.800.071	667.010.880
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.358.168.256	143.057.448.797
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.333.239.306	194.240.143
- Giảm giá hàng bán	45.454.545	194.240.143
- Hàng bán bị trả lại	2.287.784.761	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.367.719.760.986	1.504.079.456.521

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	448.920.948.866	1.315.020.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	845.343.206.478	1.299.960.681.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.337.103.873	600.309.792
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	3.174.136.818	128.335.171.083
Cộng	1.298.775.396.035	1.430.211.182.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.627.638.933	18.104.338.525
Lãi bán ngoại tệ	370.380.659	141.340.315
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.842.847.369	4.513.949.118
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.714.228.524
Cộng	19.840.866.961	26.473.856.482

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	21.467.194.582	22.981.133.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.975.789.845	26.880.146.435
Lỗ do bán ngoại tệ	678.852.437	421.915.696
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.914.562.217)	2.914.562.217
Chi phí tài chính khác	435.435.000	429.936.514
Cộng	27.642.709.647	53.627.694.180

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	6.923.480.081	6.772.584.927
Chi phí hoa hồng	1.244.953.241	1.226.095.533
Chi phí lương bán hàng	544.434.308	272.037.658
Chi phí khác	1.037.087.267	2.956.589.225
Cộng	9.749.954.897	11.227.307.343

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khấu hao	1.099.090.032	1.376.255.982
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	6.121.519.351	6.697.890.796
Chi phí tiếp khách	809.529.938	1.375.791.459
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.553.787.818	1.091.197.171
Chi phí mua ngoài khác	11.907.388.261	7.554.239.056
Cộng	22.491.315.400	18.095.374.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.999.326.526	540.909.092
Thành phẩm thừa sau kiểm kê	-	2.034.557.775
Các khoản khác	236.410.535	1.425.335.442
Cộng	4.235.737.061	4.000.802.309

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	32.665.754.103	20.691.114.635
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 15%	18.317.945.923	503.789.386
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 20%	14.347.808.180	(639.326.219)
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 10%	-	14.476.532.641
Hoạt động không được ưu đãi thuế suất TNDN	-	2.635.890.303
Thu nhập từ góp vốn vào Công ty con	-	3.714.228.524
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	662.512.055	-
Các khoản điều chỉnh tăng	662.512.055	-
Thu nhập chịu thuế suất 15%	18.689.462.036	503.789.386
Thu nhập chịu thuế suất 20%	14.638.803.940	-
Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	14.476.532.641
Thu nhập khác	-	2.635.890.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.731.180.093	2.103.117.539
<i>Giảm thuế theo Giấy phép đầu tư</i>	1.401.709.653	37.784.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	181.499.959	45.320.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.510.970.400	2.110.653.335

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	548.414.060.062	662.440.143.778
Chi phí nhân công	31.001.122.913	36.574.995.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.239.737.926	36.165.598.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.530.008.813	664.751.029.335
Chi phí khác bằng tiền	12.944.475.528	29.322.681.807
Cộng	1.292.129.405.242	1.429.254.449.059

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****Bảng cân đối kế toán**

	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động KD bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	105.722.146.969	59.247.225.738	52.161.983.819	81.226.372.455	-	298.357.728.981
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	639.986.719.849
Tổng tài sản	105.722.146.969	59.247.225.738	52.161.983.819	81.226.372.455	-	938.344.448.830
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	12.980.223.779	6.400.664.403	6.213.585.438	33.935.774.749	-	59.530.248.369
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	644.292.347.020
Tổng nợ phải trả	12.980.223.779	6.400.664.403	6.213.585.438	33.935.774.749	-	703.822.595.389
	01/01/2016	01/01/2016	01/01/2016	01/01/2016	01/01/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	42.647.817.212	45.353.568.592	24.052.477.562	40.223.443.105	-	152.277.306.471
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	707.288.223.306
Tổng tài sản	42.647.817.212	45.353.568.592	24.052.477.562	40.223.443.105	-	859.565.529.777
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	31.026.798.329	-	31.026.798.329
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	605.724.388.230
Tổng nợ phải trả	-	-	-	31.026.798.329	-	636.751.186.559

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)
- a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Hoạt động kinh doanh Tổng VND	Hoạt động kinh doanh Sợi VND	Hoạt động kinh doanh Khăn VND	Hoạt động KD bất động sản VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	450.918.315.751	704.050.186.498	197.217.591.017	3.358.168.256	12.175.499.464	1.367.719.760.986
Tổng Doanh thu	450.918.315.751	704.050.186.498	197.217.591.017	3.358.168.256	12.175.499.464	1.367.719.760.986
Khấu hao và chi phí phân bổ	452.786.642.896	679.200.300.343	183.947.347.186	3.253.298.949	11.829.076.959	1.331.016.666.332
Kết quả kinh doanh						
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.868.327.145)	24.849.886.155	13.270.243.831	104.869.307	346.422.505	36.703.094.654
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.868.327.145)	24.849.886.155	13.270.243.831	104.869.307	346.422.505	36.703.094.654
Doanh thu từ các khoản đầu tư Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	19.840.866.961
Chi phí tài chính						3.764.502.135
Lợi nhuận trước thuế						27.642.709.647
Chi phí thuế TNDN						32.665.754.103
Lợi nhuận trong năm						4.329.470.441
						28.336.283.662

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

- 1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)
- a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động kinh doanh Bổng VND		Hoạt động kinh doanh Sợi VND		Hoạt động kinh doanh Khăn VND		Hoạt động KD bất động sản VND		Hoạt động khác VND		Tổng cộng VND	
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	325.028.297.780		847.856.804.102		185.380.192.417		143.057.448.797		2.756.713.425		1.504.079.456.521	
Tổng Doanh thu	325.028.297.780		847.856.804.102		185.380.192.417		143.057.448.797		2.756.713.425		1.504.079.456.521	
Khấu hao và chi phí phân bổ	315.402.092.262		822.746.240.184		179.889.877.132		138.820.585.692		2.675.069.180		1.459.533.864.450	
Kết quả kinh doanh												
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.626.205.518		25.110.563.918		5.490.315.285		4.236.863.105		81.644.245		44.545.592.071	
Chi phí không phân bổ												
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.626.205.518		25.110.563.918		5.490.315.285		4.236.863.105		81.644.245		44.545.592.071	
Doanh thu từ các khoản đầu tư Lãi (lỗ) khác	-		-		-		-		-		26.473.856.482	
Chi phí tài chính											3.299.360.262	
Lợi nhuận trước thuế											53.627.694.180	
Chi phí thuế TNDN											20.691.114.635	
Lợi nhuận trong năm											2.065.333.335	
											18.625.781.300	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

b. Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty Cổ phần Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	1.121.232.300.699	246.487.460.287	1.367.719.760.986
2. Tài sản bộ phận	926.232.147.106	12.112.301.724	938.344.448.830

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.20 và V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	526.994.238.471	448.636.337.731
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.215.259.570	18.708.675.221
Nợ thuần	517.778.978.901	429.927.662.510
Vốn chủ sở hữu	234.521.853.441	222.814.343.218
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	220,78%	192,95%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.215.259.570	18.708.675.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.001.750.690	137.721.304.888
Đầu tư ngắn hạn	183.483.437.273	227.490.225.642
Các khoản ký quỹ	5.057.978.294	4.532.237.825
Cộng	400.758.425.827	388.452.443.576
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	526.994.238.471	448.636.337.731
Phải trả người bán và phải trả khác	52.477.766.176	88.250.761.754
Chi phí phải trả	1.435.924.481	203.552.049
Cộng	580.907.929.128	537.090.651.534

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền	9.215.259.570	-	9.215.259.570
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.001.750.690	-	203.001.750.690
Đầu tư ngắn hạn	183.483.437.273	-	183.483.437.273
Các khoản ký quỹ	5.057.978.294	-	5.057.978.294
Cộng	400.758.425.827	-	400.758.425.827
31/12/2016			
Các khoản vay	434.590.923.981	92.403.314.490	526.994.238.471
Phải trả người bán và phải trả khác	52.477.766.176	-	52.477.766.176
Chi phí phải trả	1.435.924.481	-	1.435.924.481
Cộng	488.504.614.638	92.403.314.490	580.907.929.128
Chênh lệch thanh khoản thuần	(87.746.188.811)	(92.403.314.490)	(180.149.503.301)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền	18.708.675.221	-	18.708.675.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.721.304.888	-	137.721.304.888
Đầu tư ngắn hạn	227.490.225.642	-	227.490.225.642
Các khoản ký quỹ	4.532.237.825	-	4.532.237.825
Cộng	388.452.443.576	-	388.452.443.576
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	88.250.761.754	-	88.250.761.754
Chi phí phải trả	203.552.049	-	203.552.049
Các khoản vay	366.076.140.185	82.560.197.546	448.636.337.731
Cộng	454.530.453.988	82.560.197.546	537.090.651.534
Chênh lệch thanh khoản thuần	(66.078.010.412)	(82.560.197.546)	(148.638.207.958)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	Công ty con
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	Cổ đông lớn

Trong năm Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	364.316.148.692	426.432.313.037
Công ty CP Sợi Eiffel	48.133.198.527	1.443.296.000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	127.662.612.876	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	123.036.264.253	64.144.332.287
Mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	732.516.970.043	702.191.628.913
Công ty CP Sợi Eiffel	54.313.102.996	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty CP Sợi Eiffel	39.633.502.431	1.587.625.600
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	19.985.762.477	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	9.248.862.297	4.350.983.710
Các khoản người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	88.880.452.099	82.512.703.288
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	-	4.007.049.187
Công ty CP Sợi Eiffel	634.288.689	-
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	-	-
Các khoản chi phí trả trước		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	594.000.000	-
Công ty CP Sợi Eiffel	225.000.000	-
Các khoản vay dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	16.800.000.000	19.800.000.000
Công ty CP Sợi Eiffel	-	7.500.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương và tiền thưởng BGĐ và Hội đồng quản trị	686.625.000	660.184.334
Cộng	686.625.000	660.184.334

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước được phân loại lại phù hợp với số liệu so sánh năm nay:

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	7.420.500.000	7.420.500.000
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	7.420.500.000	(7.420.500.000)	-



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
Người lập